

## **Báo cáo tài chính riêng**

**Quý 2 năm 2011**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2011

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

## Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	Đơn vị tính	30-06-2011	2009
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	<b>53.32</b>	56.09
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	<b>46.68</b>	43.91
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	<b>69.47</b>	66.88
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	<b>30.53</b>	33.12
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	<b>1.44</b>	1.50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	<b>0.78</b>	0.77
Khả năng thanh toán nhanh	lần	<b>0.03</b>	0.01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>lãi (Lỗ)/doanh thu thuần</b>			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	<b>(3.20)</b>	4.57
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	<b>(3.20)</b>	3.82
<b>Lãi (Lỗ)/tổng tài sản</b>			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	<b>(2.16)</b>	3.66
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	<b>(2.16)</b>	3.06
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	<b>(7.07)</b>	9.23

### Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)

**Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Ban giám đốc</b>		Ngày bổ	Ngày từ
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	31-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
<b>Ban giám đốc</b>			
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	23-05-2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	14-03-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	23-05-2011
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Director/General Manager of Corporate Planning	23-05-2011	
Kazumi Nagashima	Director/General Manager of Factory	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Director/Finance Controller	23-05-2011	

**Báo cáo của Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám Đốc

---

Michio Nagabayashi  
 Chủ tịch, Tổng giám đốc  
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

# Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	<a href="#">6</a>	111	570,637	11,765	117,731	2,229
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Phải thu khách hàng		131	290,182	5,983	434,257	8,221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	688,613	14,198	833,701	15,784
Phải thu từ các bên liên quan	<a href="#">35</a>	134	7,169,024	147,811	6,330,174	119,843
Phải thu khác	<a href="#">7</a>	135	88,889	1,833	132,933	2,517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24,405)	(503)	(24,405)	(462)
		130	8,212,303	169,321	7,706,660	145,902
<b>Hàng tồn kho</b>						
Hàng tồn kho	<a href="#">8</a>	141	7,921,876	163,333	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<a href="#">8</a>	149	(342,459)	(7,061)	(146,582)	(2,775)
		140	7,579,417	156,272	7,482,225	141,653
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	45,669	942	6,663	126
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<a href="#">9</a>	154	170,964	3,525	106,907	2,024
Tài sản ngắn hạn khác		158	114,217	2,355	77,128	1,460
		150	330,850	6,821	190,698	3,610
		100	16,693,207	344,181	15,497,314	293,395
<b>Tài sản dài hạn</b>						
<b>Phải thu dài hạn</b>						
Tài sản dài hạn khác	<a href="#">10</a>	211	-	-	-	-
<b>Tài sản cố định</b>						
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>						
<i>Nguyên giá</i>	<a href="#">10</a>	221	12,231,892	252,197	12,973,525	245,615
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			23,609,426	486,779	23,588,797	446,583
			(11,377,534)	(234,582)	(10,615,272)	(200,968)
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<a href="#">11</a>	230	200,896	4,142	188,896	3,576
		220	12,432,788	256,339	13,162,421	249,191
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>						
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Đầu tư vào công ty con			4,500,000	92,781	4,500,000	85,194
Đầu tư vào công ty liên kết	<a href="#">12</a>	252	-	-	-	-
			4,500,000	92,781	4,500,000	85,194
<b>Tài sản dài hạn khác</b>						
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>						
	<a href="#">14</a>	262	2,135,050	44,020	2,135,050	40,421
		260	2,135,050	44,020	2,135,050	40,421
		200	19,067,838	393,141	19,797,471	374,806
		270	35,761,045	737,321	35,294,785	668,201

	Thuyết minh	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
			<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>Nợ phải trả</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	<a href="#">15</a>	311	16,407,280	338,285	13,477,096	255,148
Phải trả người bán	<a href="#">16</a>	312	3,894,337	80,293	4,985,611	94,388
Người mua trả tiền trước		313	124,966	2,577	249,998	4,733
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	<a href="#">17</a>	314	72,915	1,503	370,098	7,007
Phải trả người lao động		315	341,768	7,047	387,348	7,333
Chi phí phải trả	<a href="#">18</a>	316	300,552	6,197	337,010	6,380
Phải trả nội bộ		317	67,816	1,398	99,083	1,876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<a href="#">19</a>	319	84,393	1,740	155,716	2,948
		310	21,294,027	439,040	20,061,960	379,813
<b>Nợ dài hạn</b>						
Đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	24
Vay và nợ dài hạn	<a href="#">20</a>	334	3,430,928	70,739	3,430,928	64,954
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	115,806	2,388	109,751	2,078
		330	3,547,989	73,152	3,541,934	67,056
			24,842,016	512,193	23,603,894	446,869
<b>Nguồn vốn</b>						
<b>Vốn chủ sở hữu</b>						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<a href="#">21</a>	411	18,313,995	377,598	18,313,995	346,721
Thặng dư vốn cổ phần	<a href="#">22</a>	412	4,082,759	84,178	4,082,759	77,295
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416	(11,477,725)	(236,648)	(10,705,863)	(202,683)
		440	10,919,029	225,129	11,690,891	221,332
			35,761,045	737,321	35,294,785	668,201

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

		30-06-2011	31-12-2010
<b>Ngoại tệ</b>			
Đồng Việt Nam (triệu đồng)		10,046	1,345
Đồng Euro		388	369

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

Michio Nagabayashi  
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Thuyết minh mã số **Quý 2 năm 2011** Quý 2 năm 2010 **6 tháng đầu năm 2011** 6 tháng đầu năm 2010

			Triệu USD	Triệu VND	Triệu USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tổng doanh thu	<a href="#">23</a>	1	<b>11,774,036</b>	<b>242,757</b>	14,231,367	262,640	<b>24,777,211</b>	<b>510,857</b>	<b>29,307,338</b>	554,847
Các khoản giảm trừ	<a href="#">23</a>	2	<b>(296,446)</b>	<b>(6,112)</b>	(100,157)	(1,848)	<b>(633,556)</b>	<b>(13,063)</b>	<b>(1,087,264)</b>	(20,584)
Doanh thu thuần		10	<b>11,477,590</b>	<b>236,645</b>	14,131,211	260,791	<b>24,143,655</b>	<b>497,794</b>	<b>28,220,073</b>	534,262
Giá vốn hàng bán	<a href="#">24</a>	11	<b>(9,907,189)</b>	<b>(204,266)</b>	(10,910,273)	(201,349)	<b>(19,844,270)</b>	<b>(409,149)</b>	<b>(22,361,185)</b>	(423,342)
Lợi nhuận gộp		20	<b>1,570,401</b>	<b>32,379</b>	3,220,938	59,442	<b>4,299,385</b>	<b>88,645</b>	<b>5,858,889</b>	110,920
Doanh thu hoạt động tài chính	<a href="#">25</a>	21	<b>681,340</b>	<b>14,048</b>	858,278	15,840	<b>1,736,594</b>	<b>35,805</b>	<b>949,659</b>	17,979
Chi phí tài chính	<a href="#">26</a>	22	<b>(651,186)</b>	<b>(13,426)</b>	(1,164,028)	(21,482)	<b>(1,853,494)</b>	<b>(38,215)</b>	<b>(1,396,837)</b>	(26,445)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	<b>(403,954)</b>	<b>(8,329)</b>	(785,303)	(14,493)	<b>(794,304)</b>	<b>(16,377)</b>	<b>(557,288)</b>	(10,551)
Chi phí bán hàng	<a href="#">27</a>	24	<b>(2,037,855)</b>	<b>(42,016)</b>	(1,839,614)	(33,950)	<b>(3,998,495)</b>	<b>(82,441)</b>	<b>(2,836,042)</b>	(53,692)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<a href="#">28</a>	25	<b>(446,505)</b>	<b>(9,206)</b>	(848,343)	(15,656)	<b>(890,711)</b>	<b>(18,365)</b>	<b>(1,341,041)</b>	(25,389)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	<b>(883,805)</b>	<b>(18,222)</b>	227,231	4,194	<b>(706,721)</b>	<b>(14,571)</b>	<b>1,234,627</b>	23,374
Thu nhập khác	<a href="#">29</a>	31	<b>44,179</b>	<b>911</b>	253,163	4,672	<b>54,820</b>	<b>1,130</b>	<b>253,163</b>	4,793
Chi phí khác	<a href="#">30</a>	32	<b>(119,095)</b>	<b>(2,456)</b>	(191,107)	(3,527)	<b>(119,963)</b>	<b>(2,473)</b>	<b>(197,031)</b>	(3,730)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	<b>(958,721)</b>	<b>(19,767)</b>	289,287	5,339	<b>(771,864)</b>	<b>(15,914)</b>	<b>1,290,760</b>	24,437
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<a href="#">32</a>	51	-	-	(33,000)	(609)	-	-	<b>(33,000)</b>	(625)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<a href="#">32</a>	52	<b>75,670</b>	<b>1,560</b>	(102,901)	(1,899)	-	-	<b>(178,570)</b>	(3,381)
<b>Lãi (lỗ) sau thuế</b>			<b>(883,051)</b>	<b>(18,207)</b>	<b>153,386</b>	<b>2,831</b>	<b>(771,864)</b>	<b>(15,914)</b>	<b>1,079,189</b>	<b>20,431</b>
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	<a href="#">35</a>	70	<b>(0.030)</b>	<b>(0.001)</b>	0.005	0.000	<b>(0.026)</b>	<b>(0.001)</b>	0.037	0.001

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

Michio Nagabayashi  
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	30-06-2011		31-12-2010	
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	(771,862)	(15,914)	814,373	15,418
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ	2	762,262	15,716	1,538,111	29,120
Các khoản dự phòng	3	195,877	4,039	(538,959)	(10,204)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	(18,200)	(345)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	-	-	(300,000)	(5,680)
Chi phí lãi vay	6	794,304	16,377	1,178,758	22,316
Thu nhập tài chính	7	(199,896)	(4,121)	(455,345)	(8,621)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>					
<b>lưu động</b>	8	780,685	16,096	2,218,738	42,005
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(410,112)	(8,456)	(3,613,640)	(68,413)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(293,069)	(6,042)	(392,564)	(7,432)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1,692,063)	(34,887)	(66,608)	(1,261)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(39,006)	(804)	164,257	3,110
Tiền lãi vay đã trả	13	(794,304)	(16,377)	(1,178,758)	(22,316)
Thu nhập tài chính	14	-	-	-	-
Thu nhập tài chính nhận được	14	3,220	66	8,953	169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(2,444,649)	(50,404)	(2,859,622)	(54,138)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(32,629)	(673)	(265,504)	(5,027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và TSCĐ	22	-	-	-	-
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(32,629)	(673)	(265,504)	(5,027)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền vay nhận được	33	24,217,723	499,321	25,509,834	482,952
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,287,539)	(438,906)	(22,494,899)	(425,873)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	2,930,184	60,415	3,014,935	57,079
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	452,906	9,338	(110,191)	(2,086)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	117,731	2,427	227,922	4,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	570,637	11,765	117,731	2,229

Ngày 19 tháng 07 năm 2011

Michio Nagabayashi  
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



# Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

## 1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNDC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với

4.820.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có 1089 nhân viên (năm 2009: 923 nhân viên).

## 2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

### Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ.

Các báo cáo tài chính riêng được tính và thể hiện bằng Đô-la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

### 3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

### 3.2 Các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận bởi Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ.

### 3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 4 Chính sách kế toán áp dụng.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

### 4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế**

### **4.6 Đầu tư vào công ty con**

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

### **4.7 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các công ty liên kết là các công ty mà trong đó công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ.

Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức đã nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

### **4.7 Chi phí lãi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

### **4.8 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

### **4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Căn cứ vào Bộ luật Lao động, người lao động của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày kết thúc niên độ.

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Căn cứ theo thay đổi trong quy định hiện hành về trợ cấp thôi việc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, trách nhiệm của Công ty phải trả trợ cấp thôi việc được loại bỏ và được thay thế bằng chính sách trợ cấp thất nghiệp của Chính phủ đối với thời gian làm việc cho giai đoạn từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### **4.10 Thuế hoạt động**

Thuế hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **4.11 Thuế thu nhập**

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

#### 4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

#### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.14 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

### 5 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 4,600,820 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4,564,646 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

<---

### 6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	8,832	182	28,943	548
Tiền gửi ngân hàng	561,805	11,583	88,788	1,681
	<b>570,637</b>	<b>11,765</b>	<b>117,731</b>	<b>2,229</b>

<---

### 7 Các khoản phải thu khác

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế GTGT đầu vào của các dịch vụ nhận từ 1 Công ty con	53,373	1,100	53,373	1,010
Các khoản phải thu khác	35,516	732	79,560	1,506
	<b>88,889</b>	<b>1,833</b>	<b>132,933</b>	<b>2,517</b>

<---

### 8 Hàng tồn kho

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường	-	-	336,401	6,369
Nguyên vật liệu	2,851,127	58,785	2,562,539	48,514

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế**

12

Công cụ, dụng cụ	286,509	5,907	277,095	5,246
Sản phẩm dở dang	1,392,794	28,717	1,173,964	22,225
Thành phẩm	3,391,446	69,925	3,278,808	62,074
	7,921,876	163,333	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(342,459)	(7,061)	(146,582)	(2,775)
	7,579,417	156,272	7,482,225	141,653

&lt;--

**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Số dư bao gồm khoản thuế 106,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007.. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong các năm tiếp theo.

&lt;--

**10**

	Nhà cửa, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2011	-	22,836,629	505,662	246,506	23,588,797
Mua mới	-	20,629	-	-	20,629
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/06/2011	-	22,857,258	505,662	246,506	23,609,426
31/12/2010 (Triệu VND)	-	432,734	9,573	4,667	446,974
<i>Khấu hao hết</i>	-	1,023,178	262,559	52,207	1,337,944
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	3,883,518	134,013	87,404	4,104,936
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
01/01/2011	-	(10,050,926)	(418,156)	(146,190)	(10,615,272)
Chi phí trong năm	-	(731,956)	(20,277)	(10,029)	(762,262)
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/06/2011	-	(10,782,882)	(438,433)	(156,219)	(11,377,534)
31/12/2010 (Triệu VND)	-	(204,142)	(8,300)	(2,958)	(215,399)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	2,477,913	133,277	83,256	2,694,445
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2011	-	12,785,703	87,506	100,316	12,973,525
30/06/2011	-	12,074,376	67,229	90,287	12,231,892
31/12/2010 (Triệu VND)	-	228,592	1,273	1,709	231,574
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	1,405,606	736	4,149	1,410,490

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,763,897 Đô-la Mỹ (2010: 9,803,601 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty (Thuyết minh 16).

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hoà. Công ty đã không có đủ nhu cầu để đảm bảo đưa các tài sản này vào sử dụng ngay hiện nay.

&lt;--

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	188,896	3,895	293,956	5,565
Tăng trong kỳ	12,000	247	98,824	1,871
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(203,884)	(3,860)
Số cuối kỳ	200,896	4,142	188,896	3,576

&lt;--

**12 Đầu tư vào công ty con**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Công ty Cổ phần thực phẩm AVA	4,500,000	92,781	4,500,000	85,194
	4 500 000	92 781	4 500 000	85 194

**13 Đầu tư vào công ty liên kết**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ			3,000,000	56,796
Thanh lý giá trị đầu tư vào công ty Crown Đồng Nai			(3,000,000)	(56,796)
	-	-	-	-

Trong tháng 6 năm 2010, Công ty thanh lý 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000 Đô-la Mỹ. Giao dịch này được cổ đông chấp thuận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010.

<--

**14 Tài sản thuế hoãn lại**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tài sản thuế hoãn lại	2,135,050	44,020	2,135,050	40,421

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong năm.

<--

**15 Vay và nợ ngắn hạn**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	9,407,280	193,959	10,496,785	198,725
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (3)	-	-	2,980,311	56,423
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (3)	7,000,000	144,326	-	-
	16,407,280	338,285	13,477,096	255,148

**(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai**

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	1,371,685	28,281	1,484,741	28,109
Vay bằng tiền Euro	-	-	50,322	953
Vay bằng tiền Việt Nam	8,035,595	165,678	8,961,722	169,663
	9,407,280	193,959	10,496,785	198,725

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 19% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3.765.800 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Interfood”) vào Công ty với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Ngoài ra, Interfood cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Công ty giải thế, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Hợp đồng thế chấp này sẽ kết thúc khi Công ty Ava thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong năm 2011.

- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	-	-	2,980,311	56,423
	-	-	2,980,311	56,423

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HĐTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCĐ ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCĐ ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay và lãi tồn đọng cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011 và Ngân hàng Việt Á đã giải chấp toàn bộ tài sản công ty đã thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này vào tháng 06 năm 2011

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	7,000,000	144,326	-	-
	7,000,000	144,326	-	-

Trong tháng 5 năm 2011, công ty ký kết hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 7.000.000 USD lãi suất 1.731% một năm, thời hạn vay đến 30/05/2012

Trong tháng 6 năm 2011, công ty ký kết thêm hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 3.000.000 USD lãi suất 1.749% một năm, thời hạn vay đến 01/06/2012, Khoản vay này đã được giải ngân vào tháng 7-2011

<---

### 16 Phải trả người bán

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	3,505,383	72,274	3,590,165	67,969
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	388,954	8,019	1,395,446	26,419
	3,894,337	80,293	4,985,611	94,388

<---

### 17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	242,514	4,591
Thuế thu nhập cá nhân	40,395	833	122,254	2,315
Thuế xuất nhập khẩu	23,944	494	2,076	39
Thuế khác	8,576	177	3,254	62

	72,915	1,503	370,098	7,007
<b>18 Chi phí phải trả</b>				
	<b>30-06-2011</b>		<b>31-12-2010</b>	
	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí vận chuyển	187,215	3,860	205,841	3,897
Chiết khấu thương mại	71,254	1,469	83,659	1,584
Khác	42,083	868	47,510	899
	<b>300,552</b>	<b>6,197</b>	<b>337,010</b>	<b>6,380</b>

<---

<b>18 Phải trả nội bộ</b>				
	<b>30-06-2011</b>		<b>31-12-2010</b>	
	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>
Royalty fee for Wonderfarm Biscuits and Confectionery SDN BHD	67,816	1,398	99,083	1,876
	<b>67,816</b>	<b>1,398</b>	<b>99,083</b>	<b>1,876</b>

<---

<b>19 Phải trả khác</b>				
	<b>30-06-2011</b>		<b>31-12-2010</b>	
	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24,265	500	24,265	459
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	29,885	616	13,003	246
Phải trả khác Ban giám Đốc (Thuyết Minh 33)	30,177	622	106,851	2,023
Phải trả khác	66	1	11,597	220
	<b>84,393</b>	<b>1,740</b>	<b>155,716</b>	<b>2,948</b>

<---

<b>20 Vay dài hạn</b>				
	<b>30-06-2011</b>		<b>31-12-2010</b>	
	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>USD</b>	<b>Triệu VND</b>
Vay từ Trade Ocean Holding Company (TOH)	3,430,928	70,739	3,430,928	64,954
	<b>3,430,928</b>	<b>70,739</b>	<b>3,430,928</b>	<b>64,954</b>

Khoản vay này thể hiện kết quả của sự chuyển nhượng nghĩa vụ trả nợ giữa Công ty và công ty Crown Đồng nai. Khoản nợ này đã được chuyển đổi thành khoản vay 5 năm từ cổ đông theo thỏa thuận vay ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 3 tháng cộng thêm 1%. Trong tháng 02 năm 2011, giữa IFS, TOH và Ông Pang TC đã ký một thỏa thuận chuyển đổi khoản vay để chuyển khoản vay từ Ông TC Pang sang cho Công ty TOH

<---

<b>21 Vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lãi/(lỗ) lũy kế</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Số đầu năm trước	18,313,995	4,082,759	(11,318,220)	11,078,534
Lãi/lỗ năm trước	-	-	612,357	612,357
Số dư cuối năm trước	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
31/12/2009 (Triệu VND)	346,721	77,295	(202,683)	221,332
Số đầu năm nay	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
Lãi/lỗ năm nay	-	-	(771,864)	(771,864)
Số dư cuối năm nay	18,313,995	4,082,759	(11,477,727)	10,919,027
31/12/2010 (Triệu VND)	377,598	84,178	(236,648)	225,128

<---

**22 Vốn góp**  
 Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.



	Số cổ phiếu	VND'000	Tương đương Đ-
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	<b>18,314,000</b>
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	<b>18,313,995</b>

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương VND'000	%
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa				
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16,684,646	<b>16,684,646</b>	10	<b>166,846,460</b>	57.25%
Indochina Beverage Holding LTD	-	5,499,840	<b>5,499,840</b>	10	<b>54,998,400</b>	18.87%
Yau Hau Jan	-	81,139	<b>81,139</b>	10	<b>811,390</b>	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,875,367	-	<b>6,875,367</b>	10	<b>68,753,670</b>	23.59%
	6,875,367	22,265,625	<b>29,140,992</b>		<b>291,409,920</b>	<b>100%</b>

<---

**23 Doanh thu thuần**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu nội địa	<b>10,694,593</b>	<b>220,501</b>	14,007,474	258,508
Doanh thu xuất khẩu	<b>1,079,443</b>	<b>22,256</b>	604,067	11,148
	<b>11,774,036</b>	<b>242,757</b>	14,611,541	269,656
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	<b>(293,863)</b>	<b>(6,059)</b>	(468,760)	(8,651)
Hàng bán trả lại	<b>(2,583)</b>	<b>(53)</b>	(11,570)	(214)
	<b>11,477,590</b>	<b>236,645</b>	14,131,211	260,791
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,477,590</b>	<b>236,645</b>	14,131,211	260,791

<---

**24 Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	<b>8,965,271</b>	<b>184,846</b>	10,451,501	192,882
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	<b>941,918</b>	<b>19,420</b>	458,772	8,467
	<b>9,907,189</b>	<b>204,266</b>	10,910,273	201,349

<---

**25 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	<b>3,681</b>	<b>76</b>	5,524	102
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	<b>196,216</b>	<b>4,046</b>	79,561	1,468
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	300,000	5,537
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<b>481,444</b>	<b>9,926</b>	473,192	8,733
	<b>681,340</b>	<b>14,048</b>	858,278	15,840

<---

**26 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	<b>403,953</b>	<b>8,329</b>	338,021	6,238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<b>247,233</b>	<b>5,097</b>	826,008	15,244
	<b>651,186</b>	<b>13,426</b>	1,164,028	21,482

<---

**27 Chi phí bán hàng**

Quý 2 năm 2011 Quý 2 năm 2010

	USD Triệu VND		USD Triệu VND	
Chi phí vận chuyển	658,433	13,576	425,451	7,852
Chi phí lương	438,691	9,045	597,755	11,032
Hoa hồng và chiết khấu bán hàng	853,416	17,596	581,725	10,736
Chi phí khấu hao	6,731	139	14,305	264
Chi phí khác	80,584	1,661	220,378	4,067
	<b>2,037,855</b>	<b>42,016</b>	<b>1,839,614</b>	<b>33,950</b>

<---

**28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	196,885	4,059	335,418	6,190
Chi phí khấu hao	3,365	69	3,583	66
Chi phí văn phòng	77,549	1,599	-	-
Phí ngân hàng	11,520	238	15,550	287
Chi phí khác	157,185	3,241	493,792	9,113
	<b>446,505</b>	<b>9,206</b>	<b>848,343</b>	<b>15,656</b>

<---

**29 Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chiết khấu từ nhà cung cấp	-	-	-	-
Bồi thường do tổn thất kho hàng	-	-	-	-
Thu nhập khác	44,179	911	253,163	4,672
	<b>44,179</b>	<b>911</b>	<b>253,163</b>	<b>4,672</b>

<---

**30 Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Khấu hao của tài sản không sử dụng	119,095	2,456	149,185	2,753
Phạt hành chính	-	-	-	-
Khác	-	-	41,922	774
	<b>119,095</b>	<b>2,456</b>	<b>191,107</b>	<b>3,527</b>

**31 Chi phí theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2011		Quý 2 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	9,786,270	201,773	9,659,327	182,870
Chi phí nhân công	1,009,259	20,809	1,189,260	22,515
Chi phí khấu hao	493,329	10,171	362,717	6,867
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,701,216	35,076	1,299,028	24,593
Chi phí khác	1,222,012	25,195	695,370	13,165
	<b>14,212,086</b>	<b>293,025</b>	<b>13,205,701</b>	<b>250,010</b>

<---

**32 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	(771,864)	(15,914)	1,290,760	24,437
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-	4,194	79
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	-	-	214,528	4,061
- Phạt hành chính	-	-	237,598	4,498
- Các chi phí khác	-	-	13,401	254
<b>Chênh lệch tạm thời</b>				
- Chi phí trích trước	-	-	436,093	8,256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	5,019	95
- Trợ cấp thời việc	-	-	45,691	865
<b>Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b>				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	-	-	(560,040)	(10,603)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm	-	-	(3,797)	(72)
<b>Lãi/lỗ chịu thuế</b>	<b>(771,864)</b>	<b>(15,914)</b>	<b>1,683,447</b>	<b>31,871</b>
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-	300,000	5,680
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(771,864)</b>	<b>(15,914)</b>	<b>1,383,447</b>	<b>26,191</b>
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	-	345,862	6,548
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy	-	-	99,749	1,888
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	246,113	4,659
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	-	-	75,000	1,420
Chi phí thuế TNDN	-	-	321,113	6,079
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	(321,113)	(6,079)
<b>Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với doanh thu chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ thuế USD
2008	Chưa quyết	13,074,272
2009	Chưa quyết	29,892
		<b>13,104,164</b>

<<<

### 33 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Chủ tịch HĐQT	Khoản vay và lãi	94,597
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ	Khoản vay ngắn hạn	7,000,000
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Công ty mẹ	Chuyển đổi khoản vay từ Mr Pang	3,430,928
Wonderfarm Biscuit and Confectionery SDN BHD	Công ty mẹ của AV Phú nhân hiệu		60,399

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả khác USD	Phải trả nhà cung cấp USD	Vay USD
---------------	---------	-----------	-------------------	---------------------------	---------

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế**

19

Kirin Holding Limited	Công ty mẹ	Khoản vay ngắn hạn	<b>7,000,000</b>
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Công ty mẹ	Chuyển đổi khoản vay từ Mr Pang	<b>3,430,928</b>
Wonderfarm Biscuit and Confectionery SDN BHD	Công ty mẹ của AV	Phí nhân hiệu	<b>67,816</b>
			<b>-</b>
			<b>-</b>
			<b>10,498,744</b>

**34 Thông tin bộ phận**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2011 như sau:**

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	10,397,608	1,079,983	<b>11,477,590</b>
Giá vốn hàng bán	(8,965,271)	(941,918)	<b>(9,907,189)</b>
Lợi nhuận gộp	1,432,336	138,065	1,570,401
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	27,117	2,614	29,731

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2010 như sau:**

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	13,527,144	604,067	<b>14,131,211</b>
Giá vốn hàng bán	(10,451,501)	(458,772)	<b>(10,910,273)</b>
Lợi nhuận gộp	3,075,642	145,296	3,220,938
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	58,228	2,751	60,979

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2011 như sau:**

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,742,917	379,974	2,354,698	<b>11,477,590</b>
Giá vốn hàng bán	(8,221,853)	(550,187)	(1,135,148)	<b>(9,907,189)</b>
Lợi nhuận gộp	<b>521,064</b>	<b>(170,213)</b>	<b>1,219,550</b>	<b>1,570,401</b>
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	9,865	(3,222)	23,089	29,731

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 2 năm 2010 như sau:**

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	12,585,102	189,528	1,356,580	<b>14,131,211</b>
Giá vốn hàng bán	(9,724,127)	(138,097)	(1,048,049)	<b>(10,910,273)</b>
Lợi nhuận gộp	<b>2,860,975</b>	<b>51,431</b>	<b>308,531</b>	<b>3,220,938</b>
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	54,164	974	5,841	60,979

&lt;---

**35 Lãi lỗ trên cổ phiếu và phân chia cổ tức**

Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	<b>(771,864)</b>	<b>(15,914)</b>	1,079,189	20,431
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	<b>29,140,984</b>	<b>29,140,984</b>	29,140,984	29,140,984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần	<b>(0.026)</b>	<b>(0.001)</b>	0.037	0.001

Trong 9 tháng đầu năm 2010, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

**36 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau :

	30-06-2011		31-12-2010	
Phí Hội đồng Quản trị	10,439	215	13,863	262
Lương	165,935	3,421	370,754	7,019
	176,374	3,636	384,617	7,282

**37 Cam kết**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30-06-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	127,405	2,627	127,405	2,412
Từ 2 đến 5 năm	139,911	2,885	139,911	2,649
	267,316	5,512	267,316	5,061

**37 Sự kiện kết thúc sau niên độ kế toán**

Ông Pang Tee Chiang đã được hấp thuận chuyển toàn bộ số cổ phần chưa niêm yết cho Công ty Indochina, và Công ty Indochina trở thành cổ đông sáng lập thay cho Ông Pang Tee Chiang, tuy nhiên giao dịch này chưa hoàn tất. Ban giám đốc công ty Interfood cũng đã chấp thuận việc hủy niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên công ty vẫn đang chờ sự chấp thuận của đại hội cổ đông và các cơ quan Nhà nước.

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 19 tháng 07 năm 2011.

\_\_\_\_\_  
 Michio Nagabayashi  
 Tổng giám đốc

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng